

LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG THỜ CÁ ÔNG Ở VIỆT NAM

Tóm tắt: Các nghiên cứu về tục thờ cá Ông (cá voi) ở Việt Nam trước nay chủ yếu được nhận diện dưới góc độ các truyền thuyết, cơ sở thờ tự, lễ hội, diễn xướng dân gian... Việc nghiên cứu tín ngưỡng này từ góc độ lịch sử lại chưa có nhiều đóng góp. Bài viết này tiếp cận tục thờ cá Ông thông qua “niên đại” của các truyền thuyết, thư tịch, sắc phong, cơ sở thờ tự, việc thờ phụng nhằm giúp soi rọi rõ hơn ở chiều lịch đại của một tín ngưỡng quan trọng của cư dân vùng biển nước ta.

Từ khóa: Lịch sử tín ngưỡng; cá Ông; văn hóa biển; Việt Nam.

Mở đầu

Trước nay đã có nhiều nghiên cứu về tín ngưỡng thờ cá Ông ở Việt Nam như của Léopold Cadière (1901), Clayer (1942), Nguyễn Thụy Anh (1966), Lê Quang Nghiêm (1970), Thái Văn Kiểm (1972)... nhưng tiếp cận ở những góc độ khác nhau, tùy theo sự quan tâm của mỗi tác giả. Các thư tịch cổ cũng đề cập đến tín ngưỡng thờ cá Ông với những mức độ khác nhau, như *Ô Châu cận lục*, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Lan Trì kiến văn lục*, *Gia Định thành thông chí*. Bằng phương pháp phân tích, tổng hợp các tài liệu đã công bố, cùng với tài liệu điền dã, bài viết chỉ ra lịch sử phát triển của tín ngưỡng thờ cá Ông ở Việt Nam qua những cứ liệu về truyền thuyết, thờ phụng, địa bàn, niên đại... Đó là dòng chảy tín ngưỡng xuyên suốt từ Trung Bộ vào Nam Bộ và dội ra Bắc Bộ sau này, chịu ảnh hưởng từ tín ngưỡng Chăm và tác động của các yếu tố Nho giáo, Phật giáo trong quá trình giao lưu, tiếp biến qua mỗi hệ tọa độ địa – văn hóa.

* Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.
Ngày nhận bài: 07/9/2022; Ngày biên tập: 07/10/2022; Duyệt đăng: 25/10/2022.

1. Truyền thuyết về cá Ông

Trong dòng chảy của tín ngưỡng này, những huyền thoại về các thần dạt vào từ biển cùng tồn tại ở vùng Nam Đảo (châu Á), Nhật Bản. Đã có một truyền thuyết về cá voi thần kỳ chở một hài nhi cứu thế đến cho người dân ở miền núi Nam Việt Nam, giải phóng loài người khỏi đau khổ. Trong khi đó, ở Campuchia lại không tìm thấy dấu vết về sự thờ cúng này [Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 1997: 122]. Các nước trong khu vực Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia hiện nay vẫn thờ cá voi.

Tục thờ cá Ông vốn là tín ngưỡng của người Chăm (thuộc khu vực văn hóa Malayo - Polynésien) mà những lưu dân người Việt trên bước đường Nam tiến đã tiếp thu được trong quá trình giao lưu văn hóa. Tín ngưỡng này đã ăn sâu vào ký ức cư dân ven biển thông qua việc tổ chức các lễ hội cúng cá voi hằng năm diễn ra trên vùng đất mới này [Xem thêm Nguyễn Thanh Lợi, 2003: 24-27].

Truyện cổ Chăm vẫn còn lưu truyền câu chuyện về Pô Riyak (thần Sóng). Chuyện kể, ngày xưa có chàng Eh Wa xuất thân từ nông dân nghèo, bị bọn cường hào ác bá áp bức, nên quyết tâm ra đi tìm thầy học đạo. Sau bao năm tháng học tập, dù chưa xong, nhưng do nỗi nhớ quê nhà, chàng xin thầy cho về để giúp đỡ mọi người. Thầy không đồng ý, nhưng chàng vẫn kết bè vượt sóng về cố hương. Bị lời nguyện rửa của thầy, đến gần đất liền, Eh Wa bị phong ba bão tố làm vỡ bè, chàng bị cá mập nuốt sống. Sau đó, vong hồn Eh Wa nhập vào cá voi để cứu độ ngư dân khi bị nạn. Eh Wa chết vì sóng nên được người Chăm truyền tụng là Pô Riyak (thần Sóng) [Trương Hiến Mai, Nguyễn Thị Bạch Cúc, Sử Văn Ngọc, Trương Tôn, 2000: 59-62]. Tác giả dẫn ra điều này để thấy rằng Pô Riyak và cá voi là một. Người Chăm thờ thần, ngư dân Việt thờ cá làm thần bảo hộ.

Có một truyền thuyết Pô Riyak còn lưu lại trong văn bản Chăm mà các nhà nghiên cứu đã dịch thuật và công bố. Pô Riyak (thần Sóng hay vua Đại dương) là một trong những truyền thuyết rất phổ biến trong văn chương tín ngưỡng của người Chăm. Vị thần này luôn hiện diện trong lễ tục Chăm (Katê, Puis, Payak, Rija...). Ngoài câu truyện truyền khẩu này, Pô Riyak cũng là nhân vật rất quen thuộc trong nhiều tác

phẩm như *Ariya Pô Riyak* hay các bài phúng ca (*Kadha Adaoh*) trong các lễ tục Chăm. Một số sách cổ Chăm do P. Mus [1931: 39-101] ghi lại, Pô Riyak tên thật là Ja Aih Wa, sinh ngày thứ ba, mùng 4, tháng 4, năm Tý. Theo tác phẩm *Ariya Pô Riyak*, ngài là người Chăm Awal (Bani), gốc làng Pacem (Phan Rí), sang học pháp thuật ở Serambi Makah (Mã Lai). Khi nghe tin quê hương mình bị cảnh loạn lạc (...), ngài quay về cứu dân, cứu nước. Sư phụ của ngài khuyên là chưa nên quay về, vì thiên thần chưa cho phép (...). Nửa đêm, ngài quay xuống thuyền làm lễ tạ lỗi, rồi nhổ neo trở về Panduranga. Khi thuyền về đến gần hải phận Champa, trời nổi mây mưa bão tố và cá thần mang tên là *Inâ patrang* hay *Inâ Katrang* đánh vỡ thuyền. Bị chìm đắm vào lòng đại dương, ngài được cá Ông (Ikan Limân) đưa về bờ đất liền ở Gram Pari, Phan Rí. Người Chăm và cả người Việt thấy vậy liền lập đền thờ phụng ngài ở đây.

Ngược lại, các bài phúng điệu Pô Riyak trong các lễ Katê, Puis, Payak, Rija thì cho rằng “thuyền của ngài bị đắm, ngài ngồi trên lưng cá Ông trở vào đất liền, từ chới ghé vào Pajai (Phan Rí) ngay cả bờ Cà Ná, nơi người Chăm tìm cách đâm chém và liệng đá vào cá Ông chở ngài lên bờ. Chính vì thế ngài phải dùng chân ở Craok Dil, tức Sơn Hải ở phía bắc Cà Ná, nơi người Chăm và người Việt lập đền thờ ngài và phúng điệu hằng năm” [Báo Thị Hoa, 2005: 131-132].

Bài tụng ca của thần Pô Riyak trong lễ cúng cũng có đoạn nói về Pô Riyak gắn với cá Ông: “*Khen cho thần Pô Rijak thật tài, lập làng người Việt trấn giữ tại vịnh/ Ngài đến đàn cá dưới biển hộ tống ngài/ Ngài đến từ đầu hôm, rủ nhau chém tưởng đàn cá/ Ngài đến lúc nửa đêm, rủ nhau chém tưởng đàn cá / Hạ buồm cho ghe đi, vọng tiếng cười trong sóng biển (...)*” [Sakaya, 2004: 324-327].

Từ câu chuyện này, có thể thấy, thần Pô Riyak gắn liền với cá Ông và từ đó sinh ra việc thờ cúng thần Sóng biển và cá Ông trong một số làng ven biển của người Chăm và Việt ở Ninh Thuận.

Cho đến nay, nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy thần Pô Riyak chính là thần Nam Hải (cá voi) như ở nghiên cứu của Phan Lạc Tuyên [1978: 21], Tạ Chí Đại Trường [2000: 209]. Hải Liên [1999: 26] còn cho biết rõ thêm, làng Mỹ Nghiệp thuộc huyện Ninh Phước từ lâu đã

có đền thờ Pô Riyak, hằng năm đều có cúng lễ tại đền. Năm 1997, làng lập tượng Pô Riyak và làm lễ nhập linh, đưa vào đền thờ một ngày trước khi diễn ra lễ hội Richà Nưcành (9/4/1997). Ở mũi Dinh (Ninh Thuận) cũng có đền thờ cá voi hay đền thờ thần Po Riyak [Nguyễn Đình Tư, 1974: 52].

Trong một nghiên cứu về tục thờ cá Ông, Thái Văn Kiêm cũng cho rằng: “Nếu tìm về nguồn cội của tục thờ này, chúng ta thấy ngay từ đầu, người Chăm đã xem cá voi như Hải Vương. Chính qua quá trình tiếp xúc với họ mà người Việt mới bắt đầu chú ý đến động vật có vú to lớn này” [dẫn theo Nguyễn Thăng Long, 2009: 132-133].

Tạ Chí Đại Trường [2000: 33] đã nêu quan điểm của mình về nguồn gốc tục thờ cá Ông: “Cá voi cũng là một thần riêng biệt của phương Nam... Đám lưu dân đi về phương Nam phát hiện thêm một hệ thống thần biển với những liên hệ vốn chỉ có ở những đại diện mờ nhạt ở trung châu miền Bắc. Các tập địa chí miền Trung ghi chép muôn màng cũng cho ta thấy những vị thủy thần xuất thân theo một hệ thống gia đình kiểu khác với dân Việt nên hiện ra những hình ảnh “dâm loạn” trong cách thai sinh trong sự thờ cúng. Có thần giữ nguyên vẹn hình ảnh cũ: thần Cá voi, có thần biến dạng thành Long Vương, nhập vào Tứ Vị Thánh Nương của Đại Việt, đồng dạng với bà Thiên Phi, Thiên Hậu của đám dân Trung Hoa hàng hải, lưu vong”.

Một số nhà nghiên cứu ở miền Bắc cho rằng tục thờ cá Ông có nguồn gốc từ tục thờ cá của người Việt cổ. Ở miền Bắc, tín lý thờ cá cứu người bị nạn nơi sông nước đã theo chân Chủ Đổng Tử về xứ này, qua tập tục cúng tế “bé ngư thuyền quan”. Về tập tục này, sách *Lĩnh Nam chích quái* cho rằng: “Bé ngư thuyền quan là hình tượng con “cá chép lớn”. Điều này cho thấy rằng tín lý thờ cá cứu người đã được Việt hóa theo tâm thức “trọng cá chép” của người Việt, tức đã đổi cá Ông thành cá chép. Xét về mặt biểu trưng, “bé ngư thuyền quan” ở đây cần được hiểu là loại cá thiêng, có công năng cứu độ người bị nạn nơi sông nước”.

Ngô Đức Thịnh [2007: 84] đưa ra nhận định về *lớp văn hóa biển* ẩn chứa trong *lớp văn hóa sông nước*, biểu hiện qua tục thờ Càn Hải Đại Vương, Tứ Vị Thánh Nương mà dấu vết có thể thấy được với tục thờ

cá Ông, qua việc thờ “bế ngư thuyền quan” - cá cứu người được thờ ở đền Dạ Trạch và những nghi lễ cầu mùa cá ở làng Chử Xá liên quan đến mùa cá mè nước lợ.

Làng Đức Thông (xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, Hà Nam) nằm bên sông Hồng và làng Nguyệt Lãng (xã Yên Tân, huyện Ý Yên, Nam Định) nằm gần sông Đáy đều lưu truyền truyền thuyết về thánh Chử đã giúp thuyền dân chài bị thủng ở khúc sông Đa Hòa và Dạ Trạch. Thánh Chử đã cho “cá bon áp mình” vào chỗ thuyền thủng để thuyền không bị đắm hay “biến thành cá lớn đẩy thuyền vào bờ”... Cá bon là loài cá nước mặn, chỉ có thể sống ở vùng cửa sông-biển; “cá lớn” cũng không phải là loài cá sống ở trong sông ngòi nội địa. Nó cho phép chúng ta nghĩ đến hình ảnh cá voi trong truyền thuyết trên [Đỗ Lan Phương, 2004: 94].

Theo truyền thuyết của dân chài, tục thờ cá Ông bắt nguồn từ chuyện một chàng sĩ tử bị thầy đồ rút gươm chém đầu và hóa thành cá voi, suốt bốn mùa bơi trên biển để cứu người bị nạn. Đặc biệt, có nơi miếu thờ cá Ông bắt đầu từ một thai ngư bị sẩy theo nước đầm dạt vào đồng làng¹ [Trần Hoàng, 1999: 39].

Trong các câu chuyện sự tích Phật giáo, có một câu chuyện kể rằng, một hôm Phật Bà Quan Âm tuần du trên biển Đông, thấy dân lành đói khổ, thường xuyên phải ra biển kiếm ăn trong điều kiện mưa gió bão bùng, tính mạng lúc bị đe dọa...; động lòng thương, Phật bà đã xé vụn chiếc áo cà sa của mình, quăng xuống biển, biến thành vô vàn con cá voi. Cùng với bộ xương voi và “phép thấu đường” (phép rút ngắn đường đi) được Phật bà ban cho, cá voi làm nhiệm vụ cứu người giữa bão tố. Sở dĩ có tên cá voi vì nó to lớn như voi. Do vậy, ngư dân Bình Thuận mỗi lần gặp nạn trên biển đều nhớ đến mười hai câu nguyện (Thập nhị đại nguyện) để cầu cứu Quan Âm giúp đỡ [Lê Hữu Lễ, 1970: 86-87]. Tích truyện này khá phổ biến ở Nam Trung Bộ và sau này lan dần vào đến Nam Bộ.

Các truyền thuyết về cá Ông của người Chăm cho thấy ảnh hưởng của yếu tố Islam giáo trên con đường giao lưu văn hóa Chăm - Mã Lai ở Trung Bộ từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII² [Sakaya, 2010: 249-250]. Xét ở góc độ “bản địa”, tục thờ cá Ông có chịu ảnh hưởng từ tục thờ

cá của người Việt cổ ở đồng bằng sông Hồng (trước đây là biển, do những đợt kiến tạo địa chất trong lịch sử hình thành châu thổ này).

Nhìn chung, vấn đề nguồn gốc tục thờ này cần nhiều chứng cứ đưa ra để xem xét một cách toàn diện, đầy đủ hơn.

2. Cá Ông trong thư tịch

Tác phẩm đầu tiên trong thư tịch đề cập đến cá voi ở nước ta là *Ô châu cận lục* (1555): “... Khoảng năm Quang Thiệu tiền triều (đời Lê) có loài cá voi theo nước vào, khi nước triều rút, người bờ bể bắt được. Có người dùng xương sống cá làm xà nóc dựng nhà” [Vô Danh Thị, 1961: 9].

Sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806) trong phần ghi chép về dinh Bình Thuận có viết: “... 1.780 tầm, phía nam dọc theo bãi biển, phía bắc dọc theo động cát, đến miếu Thần Hải, miếu thờ thần Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân, tượng thần bằng đất, áo mũ rất trang nghiêm, hai bên có bày đao kiếm, chiêng trống và tàn lọng, đằng sau tượng có hòm gỗ sơn màu đỏ. Theo lời kể của các vị bô lão thôn Sơn Hải thì ngày 2.2. Bính Ngọ (?), người trong thôn thấy một khúc xương cá voi trên tấm ván gỗ thông trôi từ ngoài biển vào bãi này, lúc ấy dân thôn Vũng Diên Phan Rang tập hợp lại cùng nhau bưng tấm gỗ thông có xương cá ấy định đem đi mai táng. Nhưng khi họ nhắc lên thì không sao nhắc nổi, bỗng dưng có một người trong thôn tên là Cha Tài nhập đồng nói to rằng: không được, chỗ ở của ta tại đây, không được đem đi táng chỗ khác. Mọi người thấy lạ, cho là thần nên không dám mang đi mà táng ngay tại chỗ đó, rồi lập miếu thờ, khâm liệm xương ấy vào quan tài bằng gỗ, để thờ ngay trong miếu, đặt người làm từ lo việc hương khói. Từ đó về sau, thuyền bè người Kinh, người Thuận Thành, mỗi lần đến neo đậu ở bãi này, phàm vào miếu cầu đảo việc gì cũng được linh ứng. Hằng năm vào ngày mùng 2.2, dân trong thôn dùng lễ tam sinh để cúng tế, lâu ngày đã thành lệ...” [Lê Quang Định, 2005: 277-278]. Năm Bính Ngọ được đề cập ở trên có thể ước đoán ở một niên điểm gần nhất là năm 1786.

Trong tập tùy bút *Lan Trì kiến văn lục* (đầu thế kỷ XIX), Vũ Trinh [2004: 70-71] ghi chép câu chuyện cá voi cứu một thương nhân bị nạn trên vùng biển Thuận Hóa. *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ [1989:

68-69] sáng tác vào giai đoạn này cũng ghi nhận câu chuyện cá voi trong kiếp luân hồi đầu thai theo đạo Phật.

Gia Định thành thông chí (1820) của Trịnh Hoài Đức [2005: 237] có nhiều ghi chép về tục thờ này ở phía Nam: “*Những khi thuyền bè gặp sóng gió nguy hiểm, thường thấy thần [cá Ông] dìu đỡ mạn thuyền bảo vệ người yên ổn. Hoặc thuyền bị chìm đắm, trong cơn sóng gió thần cũng đưa người vào bờ, sự cứu giúp ấy rất rõ. Chỉ nước Nam ta từ Linh Giang đến Hà Tiên mới có việc ấy và rất linh nghiệm, còn các biển khác thì không có*”.

“... *Dân miền biển đều tôn kính, nếu thấy thây cá nầy trôi giạt, dân chài lưới góp tiền mua vải, sắm hòm tẩm liệm, chôn cất, cử người trùm trướng trong làng chài đứng làm tang chủ, cất đền thờ phụng*” [Trịnh Hoài Đức, 2005: 208].

“*Tượng ngư: cá voi đầu tròn nơi trán, có lỗ nước phun ra, miệng mũi giống như con voi, trơn láng không có vảy, đuôi có hai chi giống như đuôi tôm, tánh từ thiện, biết cứu trợ người, nên các nhà ngư nghề gọi là nhân ngư...* [Trịnh Hoài Đức, 1974: 58].

Những dẫn liệu này cho thấy “biên giới” văn hóa Việt - Chăm là đèo Ngang, mà tục thờ cá Ông là một minh chứng rõ nét. Dân gian thường hay lưu truyền câu “*Tại Nam vi thần, tại Bắc vi ngư*” (ở miền Nam là thần, ở miền Bắc là cá) là vì vậy. Những miếu thờ cá Ông ở Quảng Ninh là trường hợp cá biệt và dấu vết của tục thờ này ở đây cũng không rõ nét lắm [Nguyễn Hồng Phong, Vũ Khiêu, 2003: 571]³.

Địa bàn có tục thờ cá Ông ở ven biển Bắc Trung Bộ hiện nay với Thanh Hóa là điểm “*cực Bắc*” (cụ thể là ở Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương), Nghệ An (Diễn Châu, Nghi Lộc, Quỳnh Lưu), Hà Tĩnh (Thạch Hà, Nhưộng Bạ, Kỳ Anh), Quảng Bình (Cảnh Dương, Đồng Hới, Thừa Thiên Huế (Quảng Điền) [Vũ Anh Tú, 2017: 205]. Đây có thể là những nơi chịu ảnh hưởng sau này từ tục thờ cá Ông của người Chăm khi lan truyền qua đèo Ngang (Quảng Bình).

Tục thờ cá voi ở làng Cảnh Dương (Quảng Bình) ít nhiều bị ảnh hưởng bởi tín ngưỡng bản địa của người Chăm lâu đời ở vùng Quảng Bình. Đến thế kỷ XVIII, với sự công nhận sắc phong của chúa Nguyễn, tục thờ cá voi ở Quảng Bình mới nở rộ.

Trong *Thối thực ký văn* (đầu thế kỷ XIX), Trương Quốc Dụng [1944: 224-225] viết về loài cá này như sau: “*Hải Thu tục gọi là cá ông voi, mình dày không vảy, đuôi giống tôm, kỳ nó rất sắc, mũi ở trên trán, tính có nhân hay cứu người. Người đi thuyền gặp phong ba mà đắm, nó thường đội trên lưng đưa vào gần bờ, vẩy đuôi bỏ lên.*”

Sách *Đại Nam nhất thống chí* (1865-1910) gọi cá voi là Đức Ngư: “*Đức Ngư đầu tròn nơi trán có lỗ nước phun ra, sắc đen tron láng, không có vảy, đuôi có hai mảng như đuôi tôm, cá tánh từ thiện hay giải cứu cho người khi qua biển mắc cạn. Đầu niên hiệu Minh Mạng, vua đặt cho tên là Nhân Ngư, đầu niên hiệu Tự Đức đổi lại tên này (Đức Ngư). Loại cá này trong Nam hải thì linh, còn ở biển khác thì không linh.*” Sách *An Nam chí dư lục ký* của Cao Trùng Hưng đời Thanh nói: “*Cá này là loại cá rất lớn trong loại cá Hải Thu có tên gọi Hải Tù, nó phun ra hơi rồi nước tản lên không trung gặp gió nước tản đi như mưa*”. Sách *Cách trí kinh nguyên* của Trần Nguyên Long đời Thanh dẫn sách *Chính tự thông* của Minh Tự Liệt đời Minh nói: “*Loại cá Bạch Ngư dài 20 trượng, tánh lương thiện hay cứu giúp cho người, thấy người ra biển làm cá mà bị con cá dữ khôn bực thì nó giải cứu cho*”. Bắc sử chép: “*Nước Chân Lạp có loại cá tên là Kiến Đồng có bốn chân, không có vảy, mũi như cái vòi voi, hút nước phun lên cao năm sáu chục thước*”. [Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 111-112].

Một truyền thuyết khác kể về việc Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long) trong quãng đời bôn tẩu của mình được cá Ông cứu sống trong một trận thuyền sắp bị đắm, lúc đang bị quân Tây Sơn rượt đuổi trên biển. Dạng truyền thuyết này khá phổ biến từ Thanh Hóa, Hà Tĩnh vào đến Nam Bộ như Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang... là những nơi đã từng lưu dấu chân của Nguyễn Ánh.

Ngư dân ở làng Diêm Phố, xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa) còn lưu truyền câu chuyện liên quan đến cá Ông. Khi Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi, bỏ chạy ra khơi thì hết nước ngọt. Lúc đó ở gần đảo Nẹ, phía trong là làng Diêm Phố, có một con cá voi xám khổng lồ trôi lên áp sát mạn thuyền, phun dòng nước ngọt đầy thuyền cho chúa Nguyễn. Sau đó trên đường đi, một lần nữa Nguyễn Ánh gặp

bão lại được cá Ông vớt và đưa thuyền cập bờ. Về sau, khi lên ngôi, vua Gia Long nhớ ơn cứu mạng đã phong cá voi là Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần, các vua đời sau đều ban mỹ tự cho thần [Hoàng Minh Tường, 2015: 90-91]. Rõ ràng là truyền thuyết này được “mô phỏng” từ truyền thuyết cá Ông cứu chúa ở Nam Trung Bộ hay Nam Bộ, vì trên thực tế Nguyễn Ánh không hề hoạt động ở địa bàn này khi đương đầu với nghĩa quân Tây Sơn.

Trong các thư tịch như *Thoái thực ký văn*, *Gia Định thành thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam thực lục* đều có các ghi chép về lễ cúng cá Ông ở phía nam. Dọc các vùng biển ở Nam Bộ từ Cần Giờ, Gò Công Đông, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, Vũng Luông cho đến Phú Quốc... đều lưu truyền rộng rãi truyền thuyết về quãng đời bôn tẩu của Nguyễn Ánh, thường nhắc đến chuyện ông được cá voi cứu sống trong một lần thuyền sắp bị đắm. Về sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã sắc phong cho cá voi tước hiệu “Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần” (Ông thần của những loài thủy tộc kỳ lân vĩ đại ở biển Nam Hải).

Để bảo vệ chân mệnh đế vương, Nguyễn Ánh đã tạo ra rất nhiều huyền thoại xung quanh mình. Trong thời kỳ chiến tranh với quân Tây Sơn, một cặp cá Ông đã “cứu giá” vua khỏi sự truy bức của quân Tây Sơn, giúp ông chuyển bại thành thắng ở ngoài khơi cửa biển Soài Rạp. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã sắc phong cho cá Ông tước “Nam Hải Đại tướng quân” và chỉ thị cho ba làng gần nơi ông được giải cứu trước kia là xã Kiểng Phước (Gò Công, Tiền Giang), xã Cần Giờ (Gia Định) và Vũng Luông (Vĩnh Long) phải lập lăng thờ cá Ông [Huỳnh Minh, 1969: 151].

Điều ghi chép trên đây có lẽ bắt nguồn từ sự kiện lịch sử có liên quan đến Nguyễn Ánh ở vùng đất Gò Công: “*Theo đức tin qua bốn thế hệ, Gia Long trốn chạy quân Tây Sơn, bị mắc phải một cơn bão dữ dội tại cửa biển Soài Rạp, một con sông lớn phân cách các tỉnh của Gia Định và Gò Công. Đứng trước cái chết, ông cầu nguyện với trời và đất, đất trời đã cứu ông bằng cách cho một con cá voi nổi lên trên mặt sóng, tiến gần thuyền và đưa ông vào bờ, làng Vàm Láng, một xã của Kiểng Phước (Gò Công) và các làng Cần Giờ (Gia Định), Kiểng Phước (Gò Công) và Vũng Luông (Vĩnh Long) về sau đều được vua Gia Long sắc phong.*” [M.Gamichon, 1942: 7].

Về sau, Thái Văn Kiêm cũng đã dẫn lại tài liệu trên: “*Gia Long khi còn là chúa Nguyễn Ánh, bị quân Tây Sơn truy đuổi rất sát, đã xuống phía cực Nam lánh nạn. Khi ông ở trên một chiếc thuyền buồm gần cửa biển Soai Rạp, con sông giới hạn giữa tỉnh Gia Định và Gò Công. Một trận bão lớn nổi lên. Con thuyền lớn từ từ chìm xuống, trong lúc vị hoàng đế tương lai cầu xin Thượng đế cứu giúp. Và điều kỳ diệu đã xảy ra: một con cá voi tiến đến, nằm phía dưới lườn, đưa con thuyền vào bãi biển Vàm Láng (làng Kiểng Phước, tỉnh Gò Công)” [Thái Văn Kiêm, 1972: 317-318].*

Bắt đầu từ thời Nguyễn, sử sách có nhiều ghi chép về tục thờ cá Ông ở Việt Nam mà ranh giới là từ đèo Ngang trở vào đến Hà Tiên. Những truyền thuyết này phản ánh “tính thiêng” của cá Ông trong việc cứu người và sự thành kính của cộng đồng cư dân ven biển đối với một vị thần bảo hộ nơi biển khơi. Cá Ông từ một nhiên thần đã được lịch sử hóa để phản ánh chân mạng đế vương của Nguyễn Ánh.

3. Việc ban sắc phong cho cá Ông

Sắc phong là văn bản quan phương, chính thống của triều đình phong kiến, dùng để phong tặng cho thần, chuẩn y cho các làng xã được phép thờ tự, cúng tế theo典禮. Cá Ông trong các cơ sở thờ tự thường được phong với các thần hiệu như: Đông Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn thần”, Nam Hải Đại Nam tướng quân...

Khi lên ngôi, vua Gia Long đã sắc phong cho cá voi tước hiệu Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn thần. Đời Tự Đức, nhà vua gia tặng cho cá voi mỹ tự “Tứ Tế Linh Chương Trợ Tín Trùng Trạch chi thần” (sắc ngày 29 tháng 1 năm Tự Đức thứ 5) [Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, 1999: 129].

Đến triều Duy Tân, cá voi được triều Nguyễn sắc phong đến bậc thượng đẳng thần với những mỹ tự trân trọng: Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Gia Tặng Tứ Tế Linh Chương Trợ Tín Trùng Trạch Phú Ứng Hộ Quốc Tỳ Dân Hoàng Hạp Thượng đẳng thần.

Đền thờ Ngư Ông ở Bến Gẽnh (thôn Quang, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa) hiện còn sắc phong thời Lê năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) [Hoàng Minh Tường, 2015: 74-75]. Đây là sắc phong

sớm nhất cho cá Ông được tìm thấy hiện nay và là sắc phong duy nhất dành cho cá Ông dưới thời Lê. Chúng tôi chưa có điều kiện tiếp cận sắc phong này nên chưa thể đưa ra đánh giá. Đây là một vấn đề cần được tiếp tục tìm hiểu để xác định ảnh hưởng của vương quyền đối với một tín ngưỡng dân gian.

Đền thờ cá Ông ở làng Diêm Phố, xã Ngư Lộc (huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa) còn lưu giữ hai sắc phong đời Đồng Khánh thứ hai (1887) và Khải Định thứ chín (1924) ghi công “Trùng Kham Dục bảo Trung hưng Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần” [Hoàng Minh Tường, 2006: 421].

Lăng Ông Hưng Lương (xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn, Bình Định) hiện còn sáu sắc phong của vua Minh Mạng (1826), vua Thiệu Trị (1843, 1844), vua Tự Đức (1850), vua Đồng Khánh (1892) và vua Khải Định (1924) [Ngọc Minh, 1998: 34].

Lăng Nam Hải vạn đầm Hưng Lương (xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn, Bình Định) còn giữ sáu sắc phong (đã phục chế) từ thời vua Minh Mạng đến vua Khải Định. Vua Minh Mạng phong “Tứ Tế Chi thần”, vua Thiệu Trị gia phong “Ngọc Lân Tôn thần Hộ Quốc Tỵ Dân”, vua Tự Đức gia phong “Nam Hải Trung Hưng Chi thần”, vua Khải Định gia phong “Ngọc Nhuận Trung đẳng thần”.

Lăng Ông thôn Kim Giao Nam (xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn, Bình Định) hiện còn lưu mười sắc phong của các đời vua Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Khải Định [Nguyễn Thị Thanh Xuyên, 2013: 37].

Trong số hai mươi lăng cá Ông ở Phú Yên, chỉ có các lăng sau còn sắc phong: lăng Hòa Lợi (xã Xuân Cảnh, huyện Sông Cầu) có hai sắc phong đời Tự Đức và Đồng Khánh; lăng Tiên Châu (xã An Ninh, huyện Tuy An) có năm sắc phong, trong đó các đời Minh Mạng có hai sắc, Tự Đức hai sắc, Đồng Khánh hai sắc [Phan Đình Phùng, Nguyễn Danh Hạnh, 2006: 47-57].

Đình Trường Tây (thành phố Nha Trang, Khánh Hòa) có chín sắc thần, trong đó có sáu sắc phong cho cá Ông vào các năm: Thiệu Trị thứ ba (1843), Thiệu Trị thứ bảy (1847), Tự Đức thứ ba (1850), Tự Đức thứ ba ba (1880), Đồng Khánh thứ hai (1887), Duy Tân thứ ba (1909). Các lăng Ông khác ở Khánh Hòa còn giữ nhiều sắc phong

dưới triều Nguyễn, gồm: Cù Lao (phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang, một sắc đời Khải Định thứ năm - 1920), Xương Huân (thành phố Nha Trang, năm sắc), Cửa Bé (phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang, bốn sắc), Bá Hà 1 (xã Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa, bốn sắc), Lương Hải (xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh, một sắc)...

Đình vạn Thủy Tú (phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, Bình Thuận) có hai mươi bốn sắc phong, riêng đời vua Thiệu Trị (1841-1847) đã có đến mười sắc phong; vạn Tả Tân (huyện Tuy Phong, Bình Thuận) có mười sáu sắc, lâu nhất là sắc phong đời Minh Mạng thứ năm (1824); vạn Nam Nghĩa có sắc phong đời vua Thành Thái (1900); vạn Long Hải, Liên Hương có sắc phong đời vua Khải Định; vạn Bình Thạnh, Phước Lộc (Lagi) có nhiều sắc phong đời các vua Nguyễn bị đốt hủy lúc tiêu thổ kháng chiến sau năm 1945 [Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Bình Thuận, 1994: 43-44].

Theo các lão ngư ở Cồn Thạnh (Thành phố Hồ Chí Minh), lăng Ông ở đây được phong sắc đời Tự Đức nhưng nay không còn. Đình Lý Nhơn, hay còn gọi là đình Nam Tiến (Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh) có một đạo sắc đời Minh Mạng thứ năm, phong cho *Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân Chi thần* vào tháng 7/1825, hiện còn bảo quản được [Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Hồ Tường, 1993: 269-270].

Đình Nam Tiến thờ thần Nam Hải, Quan Thánh Đế quân và Kim Hoa Thánh Mẫu. Trước đây, đình là miếu thủy thần của đội Trường Đà, đội thủy quân giang cảnh của nhà Nguyễn, hiện còn sắc phong “Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân Tôn thần, mỹ tự Từ Tế chi thần” cấp năm 1825. Đây là một trong những đạo sắc thần sớm nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện còn lưu giữ và là sắc duy nhất phong cho cá voi trên địa bàn thành phố còn bảo quản được.

Lăng Ông Thắng Tam (thành phố Vũng Tàu) có ba sắc phong cho Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân thần (cá Ông), trong đó có hai sắc đời Thiệu Trị thứ năm (1845) và một sắc đời Tự Đức thứ ba (1850). Trong số các lăng Ông ở Bà Rịa - Vũng Tàu, chỉ có lăng Ông Thắng Tam có ba đạo sắc, gồm hai đạo sắc có từ thời Thiệu Trị thứ năm (1846) và một đạo sắc thời Tự Đức thứ ba (1850), nằm trong ba đợt phong tặng mười hai đạo sắc cho làng Thắng Tam với các thần Đại Càn quốc gia

Nam Hải, Thủy Long Thánh phi, Nam Hải tướng quân, Thiên Y Ana Ngọc Diễm phi. Lăng Ông phường Trần Phú (thành phố Quy Nhơn) có sắc phong năm Thành Thái thứ chín (1897).

Vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, thần hiệu “Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân” đã xuất hiện gắn với cá voi. Dựa vào nội dung các sắc phong có niên đại sớm nhất phong cho vị thần này ở các làng xã tại Khánh Hòa và vùng lân cận, có thể thấy thần Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân được triều đình nhà Nguyễn điển chế hóa và ban cấp sắc phong rộng rãi từ năm Minh Mạng thứ ba (1822). Tên thần Nam Hải được dùng hiện nay là cách gọi tắt của “Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân/Nam Hải Cự tộc Nhân ngư/Nam Hải Đức ngư thần nương”.

Bức hoành phi năm Minh Mạng thứ 19 (1838) tại đình Bá Hà 1 (thị xã Ninh Hòa) đề bốn chữ “Từ Tế Linh từ” (慈濟靈祠) với nghĩa là “Đền thiêng thờ thần Nam Hải”. “Từ tế” là một trong các mỹ tự⁴ đầu tiên được phong tặng cho thần Nam Hải dưới triều vua Minh Mạng. Trong khuôn viên đình Trường Đông (thành phố Nha Trang) có ngôi điện riêng thờ thần Nam Hải, quy mô không kém ngôi chính điện của đình là Nam Hải điện (南海殿). Ở lăng Tân Mỹ (huyện Vạn Ninh), phía trên trước cửa tòa chính lăng có đại tự “Chương Tín điện” (彰信殿), cũng có nghĩa là “Điện thờ thần Nam Hải”. “Chương Tín” là cách ghép chữ đầu “Chương” và chữ cuối “Tín” của hai mỹ tự “Chương linh” (彰靈) và “Trợ tín” (助信), vốn được tặng phong cho thần Nam Hải vào niên đại Thiệu Trị thứ ba (1843).

Tại đình Bình Tân (Nha Trang), qua khảo sát tư liệu cho thấy, sắc phong cho thần Nam Hải đã có từ năm Minh Mạng thứ ba (1822), trong khi đó sắc phong cho thần Thành Hoàng thì đến năm Duy Tân thứ năm (1911) mới được ban tặng lần đầu. Như vậy, ở cơ sở tín ngưỡng này, thần Nam Hải đã đóng vai trò như vị thần Thành Hoàng làng từ rất lâu, sau đó người dân mới đưa vào thờ tự như vị thần Thành Hoàng (vị thần chung chung, không có sự tích lai lịch rõ ràng).

Tỉnh Khánh Hòa hiện có năm mươi hai cơ sở thờ tự thờ thần Nam Hải, trong số đó có mười ba di tích có sắc phong với tổng số sáu mươi hai lượt sắc phong cho thần Nam Hải⁵. Các sắc phong sớm nhất cho

thần Nam Hải ở tỉnh Khánh Hòa được tìm thấy vào niên đại Minh Mạng thứ ba (1822) ở các di tích như: đình Bình Tân, đình Xương Huân (Nha Trang); đình Lăng Trường Tây (Ninh Hòa). Đây là các làng xã sớm có lịch sử hình thành trong bản đồ địa chí của tỉnh. Các sắc phong có niên đại muộn nhất phong cho thần Nam Hải ở Khánh Hòa ở vào niên đại Khải Định thứ chín (1924).

Nội dung các sắc phong này cho biết những thông tin cụ thể và chính xác về: tên thần được thờ, tên làng xã nơi di tích tồn tại (có sự thay đổi) qua các đời; các mỹ tự dùng để phong tặng cho thần Nam Hải qua các lần sắc phong và phẩm trật, thứ hạng thần Nam Hải. Theo đó, các mỹ tự của thần Nam Hải được phong qua các đời vua triều Nguyễn gồm:

Năm Minh Mạng thứ ba (1822), tặng hai chữ “Từ tế”. Tháng 8 năm Thiệu Trị thứ ba (1843), tặng hai chữ “Chương linh”. Tháng 9, năm Thiệu Trị thứ ba (1843), tặng hai chữ “Trợ tín”. Năm Tự Đức thứ ba (1850), tặng hai chữ “Trùng trạm”. Năm Đồng Khánh thứ hai (1889), tặng thêm “Dực bảo Trung hưng”. Năm Khải Định thứ chín (1924), tặng thêm chữ “Uông nhuận”; đồng thời cũng trong năm này, phong hạng từ “tôn thần” lên “trung đẳng thần”⁶ - hạng thần cao nhất phong cho thần Nam Hải.

Kết quả khảo sát tư liệu sắc phong tại các di tích thờ cá Ông ở Khánh Hòa của Đỗ Văn Khoái còn cho thấy, thần Nam Hải không chỉ có một thần hiệu duy nhất là “Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân” mà còn có các thần hiệu khác. Sắc phong đời Duy Tân và Thành Thái tại đình Ngân Hà (thị xã Ninh Hòa) có thần hiệu “Nam Hải Cự tộc Nhân ngư”, sắc phong đời Khải Định ở lăng Phú Hội (huyện Vạn Ninh) có thần hiệu “Nam Hải Đức ngư thần nương”.

Tại các di tích, thần Nam Hải còn được nhiều nơi khắc nội dung phong tặng lên bài vị thờ. Bài vị thờ thần Nam Hải tìm thấy tại lăng Ông thôn Hà Liên (Ninh Hòa) ghi: “Sắc phong Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân Từ tế chi thần vị” (敕封南海巨族玉麟慈濟之神位). Lăng Ông phường Xương Huân (Thành phố Nha Trang) bài vị ghi: “Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân Đại tướng quân” (南海巨族玉麟大將軍).

Có thể thấy, cá voi không chỉ được phong thần mà còn được ngư dân tôn phong là “Đại tướng quân” [Đỗ Văn Khoái, 2018: 13, 14].

Sắc phong sớm nhất cho cá Ông là dưới thời Lê năm Vĩnh Thịnh thứ sáu (1710) cho đền thờ Ngư Ông ở Bến Gành (thôn Quang, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa). Với các sắc phong của triều Nguyễn, sớm nhất là vào năm Minh Mạng thứ ba (1822) và niên đại muộn nhất là năm Khải Định thứ chín (1924). Hiện chưa tìm thấy sắc phong nào dưới thời vua Gia Long, mặc dù đây là vị vua đầu triều Nguyễn, người đầu tiên ban sắc cho cá Ông và gắn bó mật thiết với những huyền thoại này. Điều này phản ánh một cách chân thực quan niệm xuyên suốt “thiên tử phong bách thần” của các triều đại phong kiến Việt Nam, đặc biệt là dưới thời Nguyễn. Nó cũng cho thấy sức mạnh của thế quyền, từ lúc hưng thịnh (Gia Long, Minh Mạng) cho đến giai đoạn suy vi, mất nước (Tự Đức, Đồng Khánh, Khải Định) qua việc phong sắc cho cá Ông. Các lăng Ông ở khu vực Nam Trung Bộ lưu giữ nhiều sắc phong hơn so với Bắc Trung Bộ và Nam Bộ do mật độ cơ sở thờ tự cá Ông ở đây dày đặc. Nguyên nhân có thể do đây là địa bàn hoạt động chủ yếu của Nguyễn Ánh thời còn bôn tẩu và ý thức giữ gìn di sản, cụ thể là các sắc phong, của người dân.

4. Thờ phụng cá Ông trong lịch sử

Khi gặp cá Ông “lụy” hay “lỵ” (cách gọi thành kính của ngư dân khi gặp cá voi chết và cũng kiêng tên tục “cá voi”), ngư dân thường tổ chức mai táng rất chu đáo. Thông thường, cá voi chết do bị cá ép⁷, bị bệnh, già, môi trường ô nhiễm, đôi khi do vô ý vướng vào lưới đánh cá. Trường hợp cá bị sóng lớn đánh dạt vào bờ nhưng chưa chết, ngư dân sẽ tìm mọi cách đưa cá xuống nước, trở ra biển. Đối với cá Ông lụy, vạn trưởng huy động dân làng đưa cá lên bờ hoặc dùng đàng quay lại cho ruồng thịt dưới nước (nếu cá Ông quá lớn). Xã trưởng trình lên phủ huyện để quan cho lính về khám định tiền tuất, hương đèn, vải đỏ quần đủ bảy vòng cho khâm liệm, cấp đất xây lăng và ruộng hương hỏa. Việc này đã được triều Nguyễn định lệ rõ ràng. Năm Tự Đức thứ 28 (1875), ở Thừa Thiên, mỗi con cá voi chết giạt vào được cấp một tấm vải điều cùng mười quan tiền để tẩm liệm [Quốc sử quán triều Nguyễn, 1978: 178].

L. Cadière (1901) đã mô tả: “Khi chôn cất, cá phải được phủ liệm trọn vẹn bằng vải hoặc lụa. Người đầu tiên thấy cá được mang tước là trưởng nam và thi hành phận sự ấy... Trưởng nam của cá voi cũng thi hành phận sự y như một trưởng nam trong gia đình với người quá cố. Ông ta bận áo chế đại tang, đội mũ rom, áo rộng, xỏ lai, gấu áo bẻ ra ngoài, một tấm vải nhỏ kết đằng sau, nghĩa là anh ta được xem như là người thân thuộc gần nhất của bậc linh thiêng vừa tạ thế. Chính anh ta là người sẽ cử hành mọi tang lễ và nhận nhiều ân lành nhất của cá voi” [dẫn theo Đỗ Trinh Huệ, 2000: 298].

Các lăng Ông đều có khu nghĩa trang để mai táng cá Ông, như Tam Hải (huyện Núi Thành, Quảng Nam) có đến trên 300 mộ cá voi (lớn nhất nước), khu mộ ở lăng Ông Xuân Hải (huyện Núi Thành, Quảng Nam) có 60-70 hài cốt cá Ông, trên diện tích 1.000m². Trên đảo Hòn Tranh (huyện Phú Quý, Bình Thuận) có một ngôi mộ chôn đến 72 con cá voi chết tập thể năm 1925.

Lăng Thủy Tú chứa hơn 100 bộ xương cá voi, trong đó có hàng chục bộ xương gần 200 năm tuổi. Lăng An Thạnh (xã Tam Thanh, huyện Phú Quý, Bình Thuận) hiện còn giữ trên 70 bộ xương cá voi, trong đó có bộ dài đến 25m (từ năm 1960) với trọng lượng cá voi trên 40 tấn, bộ xương xưa nhất là từ năm 1841 [Tuyết Linh, 1996].

Nhà Nguyễn ngoài việc phong sắc còn ban định lệ về việc thờ cúng cá Ông ở miền biển, bên cạnh đó là ý thức duy trì tập tục của người dân thể hiện một cách mạnh mẽ suốt chiều dài lịch sử.

5. Niên đại lăng Ông

Trong “Giáp Ngọ niên Bình Nam đồ” của Bùi Thế Đạt vẽ vào cuối thế kỉ XVIII, lễ cầu ngư được ghi nhận ở một địa phương có nghề cá rất phát triển, đó là tháp Phố Hải (Phan Thiết, Bình Thuận). Ngôi tháp Chăm này cao tám tầng, có hình ba con cá trong tư thế ở ngoài biển quay vào với hàng chữ “Mỗi năm ngày tháng 5, lũ cá quay châu về tháp”. Ngày nay, ở đây, lễ cầu ngư cũng được tiến hành trong khoảng thời gian này [Tạ Chí Đại Trường, 2000: 209].

Trịnh Hoài Đức [1972: 112] khi đề cập đến đền Nam Hải tướng quân (đền thờ cá Ông) ở Trấn Biên (khu vực ven biển Bà Rịa - Vũng

Tàu) có chép rằng, khi ngư phủ giăng lưới đánh cá thường cầu xin cá Ông xua cá vào lưới, hay lúc gặp bão tố thì Ông bảo vệ để đưa ghe vào bờ cho tai qua nạn khỏi, và “sự hỗ trợ hiển nhiên rõ rệt đó chỉ có trong nước Nam từ Linh Giang đến Hà Tiên có sự linh ứng cứu vớt mau chóng mà thôi, còn các biển khác không có”. Ghi chép của *Gia Định thành thông chí* rất sát hợp với thực tế của tín ngưỡng này. Đây là một trong những cứ liệu để xác định rằng tục thờ cá Ông là kết quả của quá trình giao lưu văn hóa Việt - Chăm. Cá Ông đã được triều Nguyễn sắc phong danh hiệu “Nam Hải Tướng quân Ngọc Lân Tôn thần, tức thần bảo vệ biển Nam Hải (lãnh hải của người Chăm trước kia).

Qua các nghiên cứu về tục thờ cá voi của các tác giả Claeys [1942], Léopold Cadière [1901: 7], Nguyễn Thụy Anh [1966], Lê Quang Nghiêm [1970], Thái Văn Kiểm [1972] và các tác giả khác sau này, chúng ta có thể thấy được địa bàn phân bố của tục thờ này kéo dài từ Thanh Hóa vào đến Kiên Giang, các làng, vịnh thờ cá voi đậm đặc nhất từ Quảng Bình đến Bà Rịa - Vũng Tàu (trùng hợp với địa bàn cư trú của người Chăm cổ). Ở Sơn Hải, Mỹ Nghiệp (huyện Ninh Phước, Ninh Thuận), Cổ Thạch (huyện Tuy Phong, Bình Thuận) hiện còn các làng thờ cá voi, tương truyền là của người Chăm.

Theo ghi chép của Trịnh Hoài Đức [2005: 208] vào đầu thế kỉ XIX về việc chôn cất cá voi trôi giạt vào, bờ, “... dân miền biển đều tôn kính, nếu thấy thây cá này trôi dạt, dân chài lưới góp tiền mua vải, sắm hòm tẩm liệm, chôn cất, cử người trùm trướng trong làng chài đứng làm tang chủ, cất đèn thờ phụng...”.

Về niên đại, đền thờ cá Ông được xây dựng lâu nhất là đền thờ Diêm Phố (xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa) xây năm 1739 [Hoàng Minh Tường, 2006: 421]. Hay như đền thờ Ông Nam Hải làng Cảnh Dương (huyện Quảng Trạch, Quảng Bình) đến đời vua Duy Tân (1907-1916) mới được lập. Điều này càng chứng tỏ ảnh hưởng của tục thờ cá Ông đối với khu vực Thanh Hóa - Nghệ An được hình thành khá muộn do ảnh hưởng, tác động bởi sự giao lưu văn hóa Nam-Bắc trong những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Cứ liệu này cho thấy tục thờ cá Ông vốn có trong dân gian từ trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802). Sau này, Gia Long chỉ là người điển chế hóa tập tục này, dùng thần quyền để củng cố vương quyền của mình.

Vạn thờ cá Ông ở Thủy Tú (thành phố Phan Thiết, Bình Thuận) được xây dựng vào năm Nhâm Ngọ (1762), được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia tháng 1/1996. Đây là lăng cá Ông lớn nhất nước ta, hiện còn bảo quản hàng trăm bộ xương cá voi, trong đó có một bộ xương rất lớn có niên đại gần 200 năm là của một con cá voi khổng lồ trôi giạt vào bờ năm 1762, khi vừa xây lăng xong. Cho đến nay, đây là bộ xương cá voi lớn nhất được tìm thấy ở Đông Nam Á, vì thế, dinh Vạn Thủy Tú trở thành điểm tham quan văn hóa thu hút rất nhiều du khách. Tại đây còn lưu giữ 24 sắc thần của các đời vua Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Duy Tân, Khải Định. Năm 1882, lăng được xây lại bằng gạch, lợp ngói âm dương; năm 1849 xây tiếp võ ca; năm 1916 xây cổng tam quan.

Lăng An Thạnh (xã Tam Thanh, huyện Phú Quý, Bình Thuận) hiện còn lưu giữ trên 70 bộ xương cá voi, trong đó có bộ dài đến 25m (từ năm 1960) với trọng lượng cá voi trên 40 tấn, bộ xương xưa nhất có từ năm 1841 [Tuyết Linh, 1996].

Các lăng Ông khác ở Bình Thuận như An Thạnh (xã Tam Hải, huyện Phú Quý, Bình Thuận) xây dựng năm 1781; lăng Ông thôn Hưng Long (xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn) xây vào đầu thế kỉ XIX dưới thời vua Gia Long, trùng tu năm 1992; lăng Thạch Long (thành phố Phan Thiết) xây năm 1795.

Lăng Ngư Ông ở làng Nam Ô (Đà Nẵng) lưu giữ 47 bộ xương cá Ông. Những bộ xương này được ngư dân chôn cất trước khi di dời vào trong lăng từ năm 1848 cho đến nay. Ban đầu, lăng có kiến trúc sườn gỗ, tường trát đá vôi vữa, mái lợp lá kê. Đến năm 1851, lăng được tôn tạo to đẹp và là nơi cất giữ hài cốt cá Ông đã cải táng. Làng Nam Ô với tuổi đời gần 700 năm là một làng biển lâu đời, hiếm hoi [Đoàn Cường, 2018: 11].

Trong bài viết “Người An Nam và biển” (31/12/1941), J. I. Claeys có đề cập đến *Màng đánh cá của Lương Niệm (Thanh Hóa)*. Ông cho biết: “*Dân đánh cá ở Lương Niệm có tục thờ cá voi... Trong các đền*

thờ của ngư dân, chúng tôi đếm được trên 300 đền thờ cá voi... miếu thờ cá voi nằm ở làng Lương Trung. Năm nào cũng vậy, người ta tổ chức một lễ hội lớn vào ngày 26 tháng giêng âm lịch để tế cá voi” [Hoàng Minh Tường, 2015: 90]. Không biết số lượng đền thờ cá voi này tác giả cung cấp có chính xác hay không, nhưng ta có thể thấy tín ngưỡng này ở Thanh Hóa vào giữa thế kỷ XX đã khá phổ biến.

Các lăng Ông ở Phú Yên được xây trong các thời điểm khác nhau: lăng Hòa Lợi (xã Xuân Cảnh, huyện Sông Cầu) khoảng thế kỉ XVIII), lăng Nhà Ngòi (xã Xuân Thịnh, huyện Sông Cầu) 1964, lăng Ghềnh Đò (xã Xuân Thọ 2, huyện Sông Cầu) 1994, lăng Giai Sơn (xã An Hoà, huyện Tuy An) 1994, lăng Mỹ Quang (xã An Chấn, huyện Tuy An) đầu thế kỉ 19, lăng Phú Cầu (phường 6, thành phố Tuy Hòa) 1994 [Phan Đình Phùng, Nguyễn Danh Hạnh, 2006: 47-57]...

Niên đại xây dựng một số lăng Ông ở Khánh Hòa: lăng Bích Đàm (phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang) xây vào đầu thế kỉ XIX, lăng Trường Tây trước năm 1843, lăng Xương Huân 1881, lăng Cù Lao 1920, lăng Lương Hải trước 1942, lăng Cam Linh 1945, lăng Khánh Cam 1949, lăng Trí Nguyên 1952, lăng Đông Hà 1953, lăng Lương Sơn 1973, lăng Tân Thành 1975, lăng Xuân Hà 1995...

Lăng Ông Long Hương nằm ở thành phố Bà Rịa, cạnh quốc lộ 51, cách biển khá xa. Người ta kể rằng, trong trận bão năm Thìn (1904), một con cá voi đã trôi dạt vào đây và được dân địa phương lập lăng thờ cúng. Địa danh xóm Lăng ra đời cũng từ thời đó. Ngày cúng ông Nam Hải ở Phước Hải (huyện Long Điền) cũng là ngày cúng vị Tiên hiền Trần Văn Màu - người có công khai khẩn lập làng cá Phước Hải cách đây khoảng 300 năm. Dinh ông Phước Hải (huyện Long Điền) được xây dựng cách đây hơn 100 năm, trên nền chùa Bửu Long cũ có từ năm Minh Mạng thứ 10 (1829).

Lăng Ông Cần Thạnh hiện nay (trước đó là miếu thờ cá Ông) có từ năm 1816, được *Gia Định thành thông chí* mô tả như sau: “Miếu Hải Thần (Cần Giờ) ở phía đông nam thủ sở, phụng tự thần Nam Hải, lại đem các vị hà bá thủy quan, ngọc lân trong hai sông Phước Bình phối tự cột kèo chạm trổ vẽ vờn nghiêm trang, thường năm vào tháng giêng trần quan dùng lễ Thái lao (dê, heo, trâu) cúng tế cầu đảo cho thuận

gió để thuyền vận tải đến kinh cho được tiện lợi, có chếp vào tự điển. Còn thuyền buôn ra vào cũng biện từ lễ chiêm bái, hương đèn ngày đêm xông đốt luôn [Trịnh Hoài Đức, 1972: 86].

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, “miếu Kỳ Phong ở cửa tân Cần Giờ huyện Phúc Lộc, thờ thần Nam Hải và thủy quan Hà bá, dựng từ năm Gia Long thứ 15 [1817], đến năm thứ 16 thì lợp ngói” [Quốc sử quán triều Nguyễn, 1992: 234].

Ở Cần Thạnh (huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ chí Minh) còn một truyền thuyết về ngày 16 tháng 8 âm lịch, xác cá Ông trôi giạt vào ba nơi. Vì sao lãng nhiệm vụ, để cho một chiếc ghe chìm làm chết người trong một cơn bão, nên cá Ông bị Long vương Thủy Tề trừng phạt, cho cá đao chém chết làm ba khúc, xác tấp vào Thảng Tam (Vũng Tàu), Phước Tỉnh (Long Điền) và Cần Thạnh (Cần Giờ); mỗi làng được thỉnh một bộ phận của cá Ông về thờ. Làng Thảng Tam được phần đầu. Điều này cũng phù hợp với những ghi chép trong tài liệu của người Pháp khi viết về Vũng Tàu: “*Cạnh đình Thảng Tam trên con đường đi ra mũi Ti ouan (bãi Sau) có lãng thờ cá voi, xây cất giản dị. Nơi đó dựng bộ xương đầu cá voi khổng lồ giạt vào bãi Ti ouan năm 1868. Một nhân vật huyền thoại của biển đã không hoàn thành nhiệm vụ để đắm một con thuyền làm chết 60 người và không cứu giúp họ. Để trị tội bất cẩn này, vua Thủy Tề chém làm ba khúc, xác giạt vào bờ. Các làng Thảng Tam, Phước Tỉnh và Cần Giờ chia nhau xương xác cá Ông. Ngôi làng này được các ngư ông Việt Nam tới thăm và cúng viếng để cầu xin cho các thuyền đi biển giúp họ tránh được sóng gió*” [dẫn theo Đình Văn Hạnh, 2001: 90-91].

Niên đại xây dựng các lãng cá Ông ở Tây Nam Bộ nhìn chung muộn hơn so với các lãng ở Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ, chủ yếu trong thế kỷ XX, rất ít lãng được hình thành trong thế kỷ XIX, vì đây là vùng đất mới. Cụ thể, có các lãng như Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời, Cà Mau), 1925⁸; Khánh Bình Tây (huyện Trần Văn Thời, Cà Mau), 6/1995; Rạch Chèo (huyện Phú Tân, Cà Mau), 1923; Khánh Hội (huyện U Minh, Cà Mau), bị sập vào tháng 7/1999 [Phạm Văn Tú, 2007: 49-50]; đình Lãng Ông (nay là đền thờ Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang), trước 1840; Thới Long (quận Ô

Môn, Cần Thơ), 1873; Phước Thới (quận Ô Môn, Cần Thơ), trước 1877; Vàm Láng (huyện Gò Công Đông, Tiền Giang), 1870;⁹ Hiệp Thành (thị xã Bạc Liêu, Bạc Liêu), 1904; An Thủy (huyện Ba Tri, Bến Tre), trùng tu 1942; Bình Thắng (huyện Bình Đại, Bến Tre), 1951; Thạnh Hải (huyện Thạnh Phú, Bến Tre), 2005; hòn Sơn Rái (xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, Kiên Giang), xây dựng khoảng đầu thế kỷ XX, xây lại năm 1994; Hòn Tre (xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, Kiên Giang), 2006.

Niên đại của đền thờ cá Ông được xây dựng sớm nhất là đền thờ Diêm Phó (xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa), đó là năm 1739 dưới thời Lê. Hai lăng Ông xây sớm nhất ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ là vạn Thủy Tú (thành phố Phan Thiết, Bình Thuận) năm 1762 và An Thạnh (xã Tam Hải, huyện Phú Quý, Bình Thuận) năm 1781, dưới thời chúa Nguyễn. Những cứ liệu này cho biết, ít nhất tục thờ cá Ông của người Việt đã có từ đầu thế kỷ XVIII ở Bắc Trung Bộ và cuối thế kỷ XVIII ở Nam Trung Bộ.

Từ thập niên 90 của thế kỷ XX, khi văn hóa dân tộc được “phục hưng”, chính sách của nhà nước đối với tín ngưỡng có phần cởi mở hơn, những giá trị văn hóa truyền thống được nhìn nhận đúng vai trò, trong đó có tín ngưỡng dân gian. Tục thờ cá Ông do đó có điều kiện phát triển ở nhiều địa phương. Những lăng miếu thờ cá Ông lâu đời được tu bổ, tôn tạo; nhiều lăng mới được xây dựng; các lễ hội cầu ngư được tổ chức trở lại và có quy mô ngày càng lớn, được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể ở nhiều địa phương; các thiết chế tín ngưỡng như các hội vạn cũng được phục hồi.

Kết luận

Với những dẫn liệu trên, có thể thấy, tục thờ cá Ông ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của các yếu tố ngoại sinh và nội sinh, có sự giao thoa, tiếp biến văn hóa trong lịch sử qua -trục Bắc - Nam theo những thời đoạn khác nhau, mà rõ nhất là việc tiếp thu từ tín ngưỡng Chăm và có những biến cải nhất định. Yếu tố Nho giáo và Phật giáo cũng được tích hợp vào khiến cho tập tục này thêm nhiều màu sắc và sinh động hơn trên nền tảng tín ngưỡng dân gian. Các truyền thuyết xung quanh cá Ông đã được Nguyễn Ánh sử dụng một cách triệt để nhằm củng cố

vuơng quyền trong giai đoạn còn tranh chấp với Tây Sơn và tiếp tục khẳng định ở các vị vua sau này. Mặt khác, việc ban sắc cho cá Ông cùng với các điển chế của triều Nguyễn đã đáp ứng nhu cầu tâm linh của cộng đồng cư dân ven biển. Việc duy trì tín ngưỡng này trong cộng đồng thông qua việc xây lăng, tổ chức lễ hội cho thấy sức sống mạnh mẽ của một loại hình tín ngưỡng có ý nghĩa nhân văn./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Làng Mỹ Lam, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế.
- 2 Champa tiếp nhận Hồi giáo qua hai thời kỳ: thời kỳ thứ nhất (thế kỷ X-XV) thông qua các thương gia và nhà truyền giáo Ả rập, thời kỳ thứ hai (sau thế kỷ XV-XVIII) qua người Mã Lai.
- 3 Ở ven biển Quảng Ninh cũng có tục thờ cá voi trong những miếu nhỏ ở những nơi cá voi vào bờ hoặc nơi cá voi chết, song không có lăng thờ.
- 4 Mỹ tự là những chữ có ý nghĩa, hay, đẹp dùng để phong tặng cho các thần, thường thấy trong các đạo sắc phong.
- 5 Theo hồ sơ lưu trữ tại Phòng Quản lý Di sản văn hóa, Sở Văn hóa và Thể thao Khánh Hòa.
- 6 Tư liệu sắc phong thần Nam Hải tại đình Bình Tân (thành phố Nha Trang, Khánh Hòa).
- 7 Cá ép dân biển thường gọi là cá lược, vì trên mõm cá có các xúc tua như cái lược, để khi bám vào cá ông ko bị tụt mất khi cá ông bơi nhanh. Cá thường đi sát vào cá Ông để ăn đồ ăn thừa và sinh vật phù du bám trên lưng cá Ông (theo Võ Minh Tuấn, huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi).
- 8 Năm 1926, miếu cất tạm bằng cây lá, năm 1927 mới bắt đầu xây lăng [Phạm Văn Tú, 2007: 49].
- 9 Ngôi miếu thờ cá Ông ở đây đã có từ thời Nguyễn, đến năm 1870, bà Lương Thị Cự (bà Tư Có) lập vạn đánh cá, cho xây dựng ngôi miếu qui mô lớn hơn [Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên, 2005: 777]. Sách *Cộng đồng ngư dân Việt ở Nam Bộ* cũng cho rằng lăng Ông ở đây được lập vào khoảng thế kỷ XIX, bị Pháp đốt cháy vào đầu thế kỷ XX, tháng 6/1920 được xây dựng lại [Trần Hồng Liên (chủ biên, 2004): 245, 248]. Tài liệu điền dã của chúng tôi (1992) cho biết thêm lăng được trùng tu vào các năm 1955, 1992.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thụy Anh (1966), *Lưới dăng ou madrague Vietnamienne dans la région de Khánh Hòa (Nha Trang)*, BSEI, Nouvelle série, Tome XLI, N° 3-4.
2. Toan Ánh (1993), *Hội hè đình đám*, Quyển hạ, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tôn Thất Bình (1982), “Một số tín ngưỡng, tục lệ của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận”, Dân tộc học, số 2.
4. Léopold Cadière (1901), *Croyance et dictionnaires populaires de la vallée du Nguồn Sơn*, BEFEO, Tome I^{er}, N^o 3, 7, Hanoi.
5. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1997), Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới, Nxb. Đà Nẵng - Trường Việt văn Nguyễn Du.
6. Jean - Yves Claeys (1942), *L'Annamite et la mer*, IIEH, Fasc.I.
7. Jean-Yves Claeys (1959), *Le culte de balaine*, France- Asie, N^o160-161.
8. Đoàn Cường (2018), “Nam Ô - ngôi làng bên chân sóng”, *Tuổi trẻ*, ngày 7/10, tr.11.
9. Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên, 2005), *Địa chí Tiền Giang*, Tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam.
10. Trương Quốc Dụng (1944), *Thối thực ký văn*, Nguyễn Lợi, Nguyễn Đồng Chi dịch và chú thích, Nxb. Tân Việt, Hà Nội.
11. Nguyễn Phước Bảo Đàn (2000), “Tục thờ cá voi - một biểu hiện đặc thù của văn hóa biển miền Trung Việt Nam”, *Thông tin Khoa học và Công nghệ* (Thừa Thiên Huế), số 1.
12. Lê Quang Định (2005) *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế.
13. Trịnh Hoài Đức (1974), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
14. Trịnh Hoài Đức (2005), *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
15. M. Gamichon (1942), *Le fête de la Balaine au port de Vàm Láng (Gò Công)*, IHI, N^o112.
16. Đinh Văn Hạnh (2001), *Lễ hội của ngư dân Bà Rịa-Vũng Tàu*, Đề tài của Sở Khoa học-Công nghệ và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trích *Monographie de la province de Baria et la Cap Saint Jacques*, Nhà in Ménard, Sài Gòn. Báo Thị Hoa (2005), “Giới thiệu tác phẩm Ariya Pô Riyak”, *Vijaya*, Hội Bảo tồn văn hóa Champa, USA, số 5.
17. Trần Hoàng (1999), “Tục thờ cá voi ở các làng biển từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân”, *Văn hóa dân gian*, số 3.
18. Phạm Đình Hồ (1989), *Vũ trung tùy bút*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Đỗ Trình Huệ (2000), *Văn hóa tín ngưỡng gia đình Việt Nam qua nhãn quan học giả L. Cadière*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
20. Đỗ Văn Khoái (2018), “Tín ngưỡng thờ thần Nam Hải ở Khánh Hòa qua khảo sát tư liệu Hán Nôm”, *Văn hóa Thể thao & Du lịch Khánh Hòa*, số 4.
21. Thái Văn Kiêm (1960), *Đất Việt trời Nam*, Nxb. Nguồn sống, Sài Gòn.
22. Thái Văn Kiêm (1972), *Le cult de la baleine*, BSEI, Tome XLVII, N^o2, 2^e Trimestre, Trần Đình Minh Đức lược dịch,
23. Nguyễn Thăng Long (2009), “Cá Ông trong đời sống tinh thần của ngư dân biển ở miền Trung Việt Nam”, *Nhận thức về miền Trung Việt Nam: hành trình 10 năm tiếp cận*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

24. Vũ Lang, Nguyễn Khắc Ngữ (1957), “Ảnh hưởng văn hóa Chăm qua Việt Nam”, *Văn hóa nguyệt san*, số 26.
25. Lê Hữu Lễ (1970), “Tín ngưỡng và cổ tục tôn thờ thần linh biển cả tại Bình Thuận”, *Văn hóa tập san*, số 3, tr.86-87.
26. Hải Liên (1999), *Vai trò âm nhạc trong lễ hội dân gian Chăm ở Ninh Thuận*, Nxb. Âm nhạc, Hà Nội.
27. Trần Hồng Liên (chủ biên, 2004), *Cộng đồng ngư dân người Việt ở Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Tuyết Linh (1996), “Đanh thắng ở huyện đảo Phú Quý”, *Dân tộc & Thời đại*, số 26.
29. Nguyễn Thanh Lợi (2003), “Giao lưu văn hóa Việt - Chăm nhìn từ tục thờ cá Ông”, *Văn hóa dân gian*, số 2.
30. Nguyễn Thanh Lợi (2003), “Tín ngưỡng thờ cá voi ở thành phố Hồ Chí Minh”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6.
31. Nguyễn Thanh Lợi (2004), *Tục thờ cá Ông ở Nam Bộ* trong *Nam Bộ đất và người*, Tập 2, Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh – Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Thanh Lợi (2006), “Tục thờ cá Ông ở ven biển Nam Trung Bộ”, *Văn hóa dân gian*, số 4.
33. Nguyễn Thanh Lợi (2007), “Nói thêm về nguồn gốc tục thờ cá Ông”, *Nghiên cứu và Phát triển* (Huế), số 5.
34. Nguyễn Thanh Lợi (2007), “Về tục thờ cá Ông ở Việt Nam”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4.
35. Nguyễn Thanh Lợi (2014), *Một góc nhìn về văn hóa biển*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
36. Nguyễn Thanh Lợi (2018), “Dấu ấn văn hóa biển miền Trung trong tín ngưỡng biển ở Nam Bộ”, *Cẩm Thành*, số 103.
37. Trương Hiến Mai, Nguyễn Thị Bạch Cúc, Sừ Văn Ngọc, Trương Tôn (dịch, biên soạn, tuyển chọn) (2000), *Truyện cổ dân gian Chăm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
38. Huỳnh Minh (1969), *Gò Công xưa và nay*, Cánh Bàng xuất bản, Sài Gòn.
39. Ngọc Minh (1998), “Di tích văn hóa Quy Nhơn”, *Xưa và Nay*, số 48B.
40. P. Mus (1931), *Études Indiennes et Indochinoises, Deux légendes chames*, BEFEO XXXI.
41. Lê Quang Nghiêm (1970), *Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa*, Sài Gòn.
42. Nguyễn Duy Oanh (1971), *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam*, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa, Sài Gòn.
43. Nguyễn Hồng Phong, Vũ Khiêu (chủ biên 2003), *Địa chí Quảng Ninh*, Tập 3, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
44. Phan Đình Phùng, Nguyễn Danh Hạnh (2006), “Giới thiệu một số di tích thờ cá Ông ven biển Phú Yên”, *Nguồn sáng dân gian*, số 3.

45. Đỗ Lan Phương (2004), “Sự vận động của hiện tượng thờ Chử Đồng Tử (qua trường hợp phân tích hệ thống truyền thuyết)”, *Thông báo Khoa học* (Viện Văn hóa - Thông tin), số 10-11.
46. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962), *Đại Nam nhất thống chí* (Thừa Thiên phủ, tập hạ), Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa - Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn.
47. Quốc sử quán triều Nguyễn (1978), *Đại Nam thực lục*, Tập 38, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
49. Sakaya (2004), *Lễ hội của người Chăm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
50. Sakaya (2010), *Văn hóa Chăm nghiên cứu và phê bình*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
51. Vô Danh Thị (1961), *Ô châu cận lục*, Dương Văn An nhuận sắc tập thành, Nxb. Văn hóa Á châu, Sài Gòn.
52. Ngô Đức Thịnh (2007), *Phụng thờ Chử Đồng Tử trong biểu tượng “Tứ bất tử”* trong *Về tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
53. Nguyễn Đức Toàn (1994), “Quan hệ Chăm - Việt trong lịch sử qua tín ngưỡng dân gian”, *Dân tộc học*, số 4.
54. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Hồ Tường (1993), *Đình Nam Bộ tín ngưỡng và nghi lễ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
55. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999), *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Nxb. Đồng Nai.
56. Vũ Trinh (2004), *Lan Trì kiến văn lục*, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
57. Tạ Chí Đại Trường (2000), *Thần, người và đất Việt* (bản mới), Nxb. Văn học, USA.
58. Phạm Văn Tú (2007), “Tín ngưỡng thờ cá voi ở Cà Mau”, *Văn hóa dân gian*, số 3.
59. Vũ Anh Tú (2017), “Yếu tố văn hóa biển trong đời sống tín ngưỡng của cư dân vùng ven biển và hải đảo Bắc Trung Bộ”, *Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
60. Trần Văn Tuân (1968), *Nguyễn triều Long Hưng sự tích*, Bùi Đoàn dịch, Trung tâm Học liệu, Bộ Giáo dục, Sài Gòn.
61. Phan Lạc Tuyên (1978), *Nông nghiệp cổ truyền của đồng bào Chăm Thuận Hải* trong *Những vấn đề dân tộc học miền Nam Việt Nam*, Ban Dân tộc học.
62. Nguyễn Đình Tư (1974), *Non nước Ninh Thuận*, Nxb. Sóng mới, Sài Gòn.
63. Hoàng Minh Tường (2006), “Lễ hội cầu ngư của những người dân biển Ngự Lộc”, *Thông báo Văn hóa dân gian 2005*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

64. Hoàng Minh Tường (2015), *Tục thờ cá Ông ở làng Diêm Phố - Ngư Lộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
65. Trần Đại Vinh (1995), *Tín ngưỡng dân gian Huế*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
66. Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2013), “Thờ cá Ông của cư dân ven biển tỉnh Bình Định”, *Nguồn sáng dân gian*, số 4.

Abstract

A HISTORY OF THE “CÁ ÔNG” BELIEF IN VIETNAM

Nguyen Thanh Loi

The Centre Higher Education School of Ho Chi Minh City

Research on the worship of “cá Ông” (big fish) in Vietnam has been mainly identified from the perspective of legends, worship facilities, festivals, folk performances, etc. The studies of this belief from a historical perspective do not have many contributions. This article approaches the worship of “cá Ông” through the “chronology” of legends, bibliography, ordinations of kings, worship facilities, and worshipping. It shed a light on the chronological dimension of an important belief of the coastal inhabitants.

Keywords: History; Cá Ông belief; marine culture; Vietnam.